

CTCP Phân bón Miền Nam (HSX: SFG)

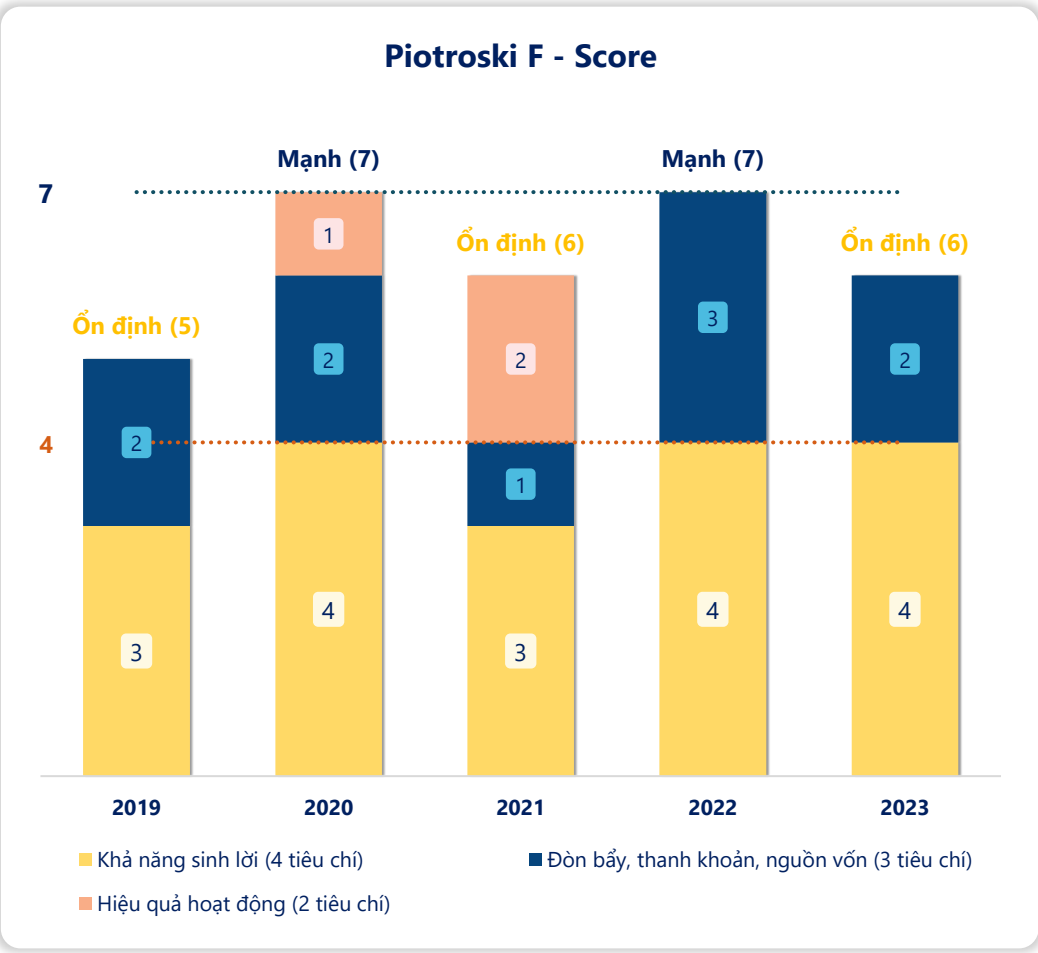
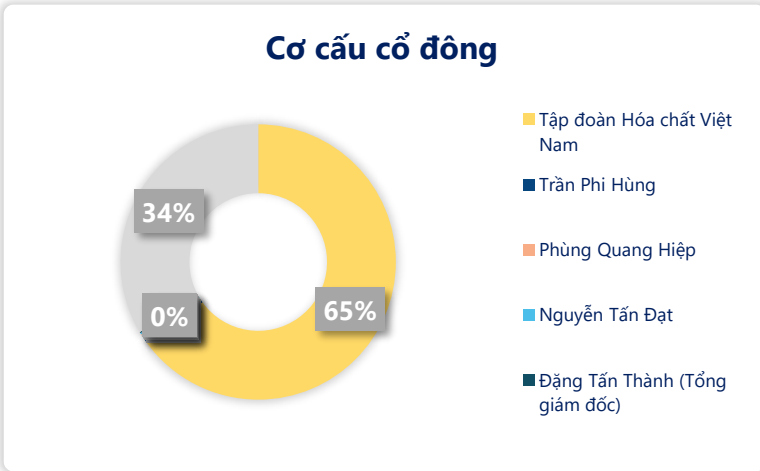
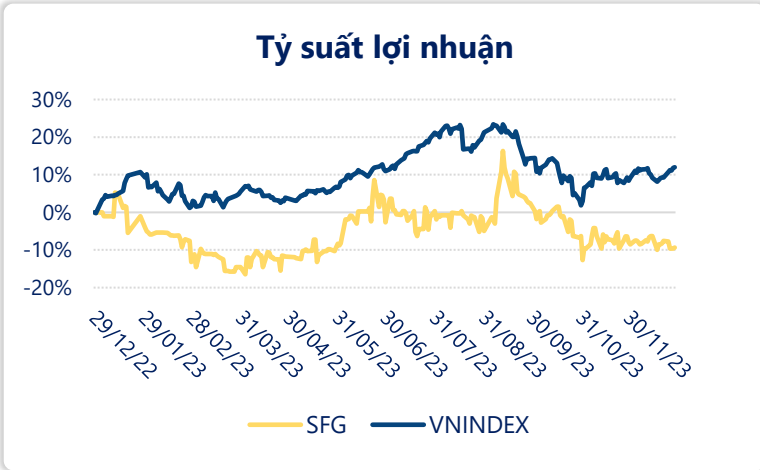
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,220 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-9.7%	-9.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	1,559
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 450 ▼ 22.4%

LN sau thuế	2023
	56.8
	tỷ VNĐ
	YoY ▲ 11.8 ▲ 26.2%

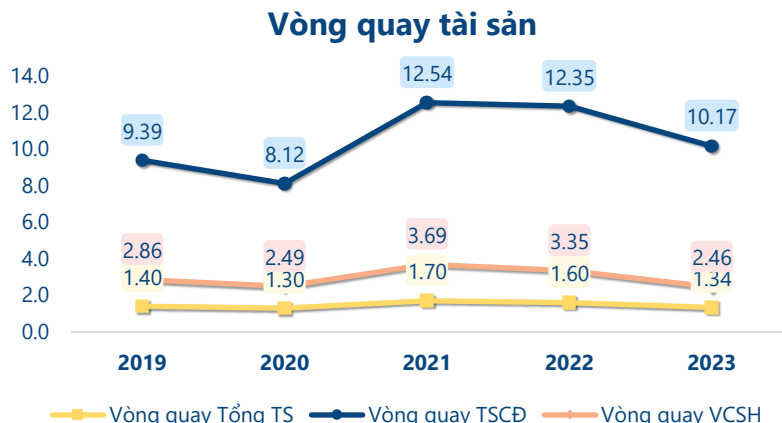
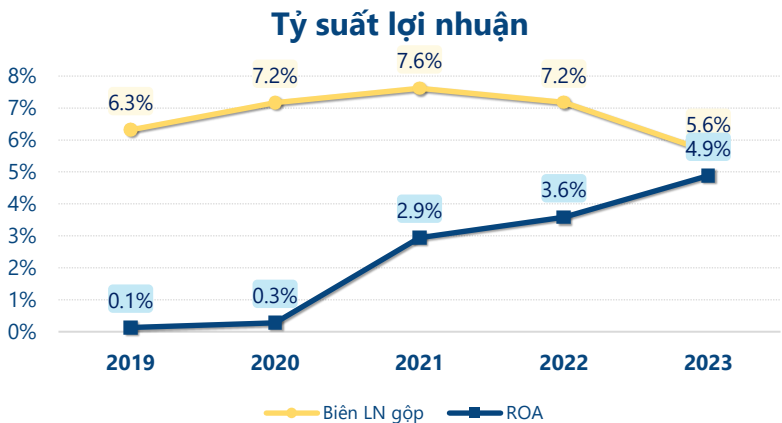
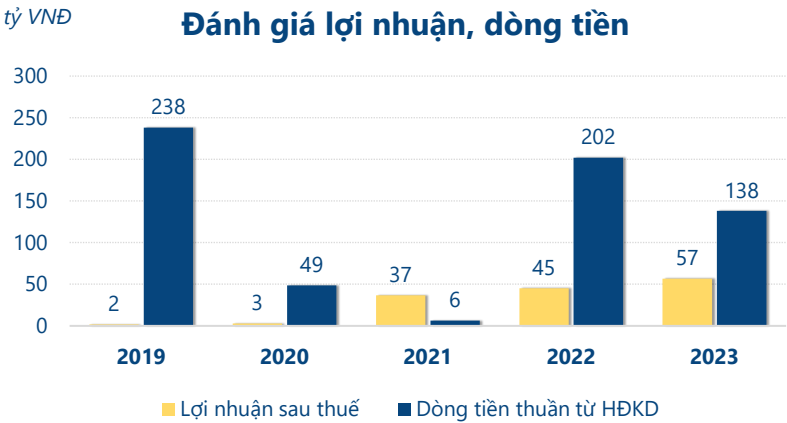


Năm **2023**, F-Score của **SFG** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

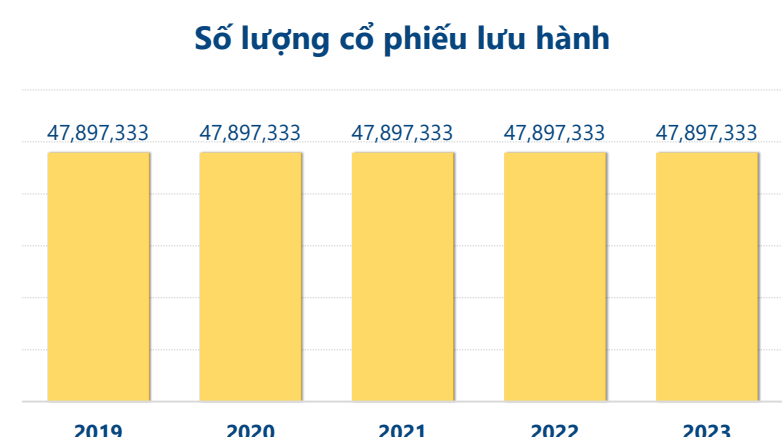
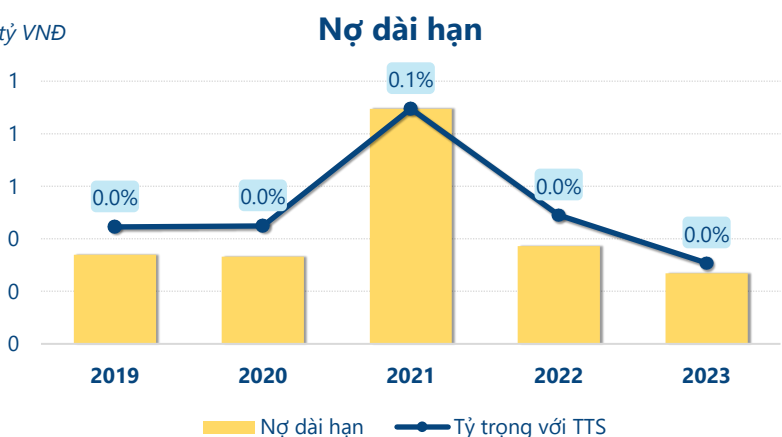
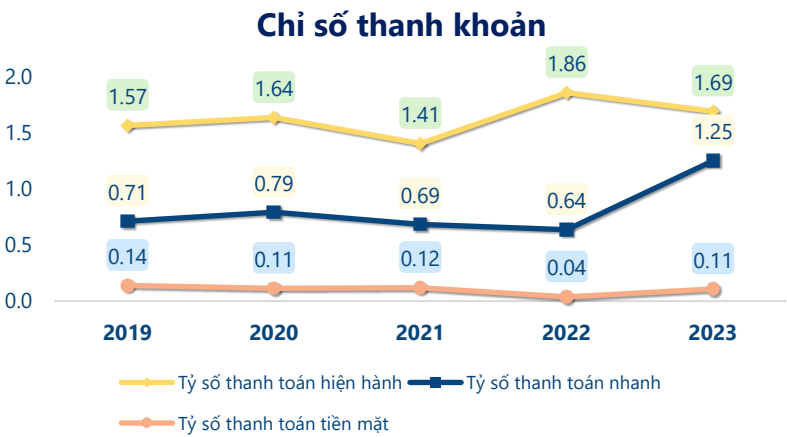
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phân bón Miền Nam (HSX: SFG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SFG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,244	1,083	14.9%
Tài sản ngắn hạn	1,000	869	15.1%
Tiền và tương đương tiền	63.7	17.6	263%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	506	155	227%
Phải thu ngắn hạn	149	104	43.3%
Hàng tồn kho	261	572	-54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	21.6	-6.2%
Tài sản dài hạn	244	214	14.2%
Phải thu dài hạn	0.16	0.30	-45.2%
Tài sản cố định	149	158	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.87	1.07	74.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	49.1	10.4	370%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	590	468	26.2%
Nợ ngắn hạn	590	467	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	270	79.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.0	61.3	-5.3%
Nợ dài hạn	0.27	0.37	-27.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.10	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	654	615	6.2%
Vốn chủ sở hữu	654	615	6.2%
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,627	1,388	2,110	2,009	1,559
Giá vốn hàng bán	1,524	1,289	1,949	1,864	1,471
Lợi nhuận gộp	103	99.5	161	144	87.9
Doanh thu HĐTC	6.33	17.9	10.3	36.0	82.8
Chi phí TC	36.0	27.7	25.0	36.8	33.0
Chi phí lãi vay	35.0	23.7	21.8	32.5	22.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.9	54.5	72.7	50.2	47.8
Chi phí QLDN	25.1	38.3	36.2	36.5	40.6
LN thuần từ HĐKD	-6.96	-3.06	37.1	56.6	49.3
Lợi nhuận khác	9.01	6.09	5.95	-1.61	7.73
LN trước thuế	2.05	3.03	43.0	55.0	57.0
Lợi nhuận sau thuế	1.54	3.03	36.6	45.0	56.8
LNST của CĐ cty mẹ	1.54	3.03	36.6	45.0	56.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	238	48.6	6.29	202	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.6	-48.6	-266	151	-286
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-17.7	304	-437	194
Tiền đầu kỳ	70.6	73.9	56.3	102	17.6
Lưu chuyển tiền thuần	3.24	-17.6	45.1	-83.8	46.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.34	-0.37	0.00
Tiền cuối kỳ	73.9	56.3	102	17.6	63.7